

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 1
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ
XÂY DỰNG BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2020-30/11/2020); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2020-31/12/2020); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2020-31/12/2020).

Đơn vị tính: văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do các Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo được ban hành					Số văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành					
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				
		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo				Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Chia ra theo cấp thực hiện		
	Thông tư của Bộ, ngành	Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNDTC, bộ ngành			Tại cấp tỉnh	Tại cấp huyện	Tại cấp xã				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số tại địa bàn cả nước	882	74	808	607	5	7.255	1.209	6.046	2.655	826	2.565
I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)	861	72	789	601	4	-	-	-	-	-	-
II. Tại Bộ Tư pháp	21	2	19	6	1	-	-	-	-	-	-
III. Tại các địa phương	-	-	-	-	-	7.255	1.209	6.046	2.655	826	2.565

Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 2

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)

Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2020-30/11/2020); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2020-31/12/2020); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2020-31/12/2020).

Đơn vị tính: Văn bản/TTHC

	Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp và các tổ chức pháp chế Bộ (Ngành) thẩm định			Số đề nghị xây dựng VBQPPL			Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp thẩm định									Số TTHC quy định tại dự thảo VBQPPL đã được thẩm định		
							Tổng số			Chia ra								
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định			Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp thẩm định			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra	
		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính	Số thực hiện
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Tổng số tại địa bàn cả nước	782	65	717	315	51	264	5.144	857	4.287	983	164	819	4.162	694	3.468	937	81	856
I. Tại các Bộ, ngành ở	567	47	520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	1	9
II. Tại Bộ Tư pháp	215	18	197	21	2	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	890	74	816
III. Tại các địa phương	-	-	-	294	49	245	5.144	857	4.287	983	164	819	4.162	694	3.468	37	6	31

Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

Số liệu dòng "II. Tại Bộ Tư pháp" ở cột 4,5,6 là số "đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh do Chính phủ trình" do Bộ Tư pháp thẩm định

Số liệu dòng "III. Tại các địa phương" ở cột 4,5,6 là số "đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình" do Sở Tư pháp thẩm định

Theo số phát hành văn bản của Bộ Tư pháp tính đến ngày 29/12/2020 thì số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định là 258 văn bản; số đề nghị xây dựng Luật, Pháp lệnh do Chính phủ trình do Bộ Tư pháp thẩm định là 28 văn bản

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 3
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ LÀM CÔNG TÁC PHÁP CHẾ
 Kỳ báo cáo: Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

*Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2020-30/11/2020);
 10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020).*

	Tổ chức pháp chế (số thực hiện)			Tổng số	Số công chức, viên chức làm công tác pháp chế (Số thực hiện) (Người)					
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/Ban thuộc cơ cấu	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm		Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn		Chia theo thâm niên	
					Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên môn Luật	Chuyên môn khác	Từ 05 năm trở lên	Dưới 05 năm
A	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	326	432	1.416	8.450	2.414	6.036	2.816	2.336	3.333	1.712
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung	168	182	26	4.625	1.398	3.227	790	515	880	341
II. Tại các doanh nghiệp nhà	87	48	187	1.472	564	908	769	725	914	557
II. Tại các địa phương	71	202	1.203	2.353	452	1.901	1.257	1.096	1.539	814

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 4

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2020-30/11/2020); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2020-31/12/2020); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2020-31/12/2020).

Đơn vị tính: văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã kiểm tra theo thẩm quyền (bao gồm kỳ trước chuyển sang)			Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền; số VBQPPL có sai sót khác đã phát hiện trong kỳ báo cáo (Số thực hiện)		Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý					Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật			
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số	Trong đó: Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính	Chia ra			Tổng số đã phát hiện trong kỳ báo cáo (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)	Số đã được xử lý (bao gồm kỳ trước chuyển sang)		
		Số ước tính	Số thực hiện					Tổng số	Số thực hiện			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra	
									Số phát hiện trong kỳ báo cáo đã được xử lý	Số phát hiện của các kỳ trước được xử lý trong kỳ báo cáo	Số ước tính		Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số tại địa bàn cả nước	13.154	1.479	11.675	1.225	239	297	38	259	127	132	76	56	8	48
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	8.559	713	7.846	420	84	139	12	127	39	88	8	17	1	16
II. Tại địa phương	4.595	766	3.829	805	155	158	26	132	88	44	68	38	6	32

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 5
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2020-30/11/2020); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2020-31/12/2020); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2020-31/12/2020).

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)				Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo(số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)				Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)			
	Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra		
		Số ước tính	Số thực hiện			Số ước tính	Số thực hiện			Số ước tính	Số thực hiện	
			Tổng số	Trong đó: Đã được rà soát			Tổng số	Trong đó: đã xử lý			Tổng số	Trong đó: đã xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	32.918	4.654	28.264	26.918	4.817	676	4.141	3.245	922	139	783	536
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	9.992	833	9.159	9.151	1.522	127	1.395	1.177	172	14	158	148
II. Tại các địa phương	22.926	3.821	19.105	17.767	3.295	549	2.746	2.068	750	125	625	388

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 6

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT CẤP XÃ
VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN CẢ NƯỚC
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)**

*Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2020-30/11/2020);
10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020).*

Đơn vị tính: Người

	Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương
<i>A</i>	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng cả nước (Số thực hiện)	142.217	17.561	7.090	1.221
I. Tổng số tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	-	-	-	1.221
II. Tổng số tại các địa phương	142.217	17.561	7.090	-

Ghi chú:

Theo quản lý của Bộ Tư pháp (Vụ PBGDPL), tính đến ngày 10/12/2020, số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương là 2.298 người.

Ô có dấu "-"

Số liệu không phát sinh

Biểu mẫu số 7

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)

Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2020-30/11/2020); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2020-31/12/2020); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2020-31/12/2020).

	PBGDPL trực tiếp			Thi tìm hiểu pháp luật					Số tài liệu PBGDPL được phát hành (Bản)			Kinh phí dành cho công tác PBGDPL (Đồng)						
	Số cuộc (Cuộc)			Số lượt người tham dự (số thực hiện) (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số kinh phí (số thực hiện)	Chia ra		Kinh phí từ nguồn hỗ trợ khác (số thực hiện)	Kinh phí không bóc tách nguồn			
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Số ước tính	Số thực hiện		Số lượt người dự thi (số thực hiện) (Lượt người)	Số ước tính			Số thực hiện	Kinh phí NSNN	
		Số ước tính	Số thực hiện			Số ước tính	Số thực hiện										Kinh phí NSNN phân bổ thường xuyên (số thực hiện)	Kinh phí NSNN cấp theo chương trình, đề án (số thực hiện)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
Tổng số tại địa bàn cả nước	851.610	141.682	709.928	43.607.976	10.511	1.732	8.779	14.563.572	74.933.042	12.384.695	62.548.347	569.561.220.428	319.075.959.395	218.679.414.871	31.805.846.162	-		
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	3.034	253	2.781	883.631	241	20	221	960.051	1.249.742	104.145	1.145.597	97.977.420.000	12.953.050.000	82.531.720.000	2.492.650.000	-		
II. Tại các địa phương	848.576	141.429	707.147	42.724.345	10.270	1.712	8.558	13.603.521	73.683.300	12.280.550	61.402.750	471.583.800.428	306.122.909.395	136.147.694.871	29.313.196.162	-		

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 8

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

STT	Tổ chức tổ hòa giải (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)		Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)	Kết quả giải quyết (Vụ việc)					Kinh phí hỗ trợ cho tổ hòa giải/hòa giải viên (Đồng)
	Số tổ hòa giải (Tổ)	Số hòa giải viên (Người)		Số vụ việc hòa giải thành			Số vụ việc hòa giải không thành (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)	Số vụ việc chưa giải quyết xong (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)	
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				
					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số tại địa bàn cả nước	89.076	550.487	109.169	102.404	17.067	85.337	20.578	3.254	34.804.169.448

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 9

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN CẢ NƯỚC

Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

	I. Khai sinh (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ)(Trường hợp)			II. Khai tử (Trường hợp)			III. Kết hôn (Người)					
							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước			Số người kết hôn chia theo quốc gia/ vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú		
	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	5.244	874	4.370	842	140	702	7.498	1.250	6.248	6.992	1.165	5.827

Biểu mẫu số 10

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TRONG NƯỚC

TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN CẢ NƯỚC

Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

	ĐĂNG KÝ KHAI SINH (Trường hợp)							ĐĂNG KÝ KHAI TỬ (Trường hợp)						ĐĂNG KÝ KẾT HÔN (Cặp)					
	Đăng ký mới				Đăng ký lại			Đăng ký mới			Đăng ký lại			Đăng ký mới			Đăng ký lại		
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo																
Tổng số			Trong đó: Đăng ký khai sinh quá hạn																
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng số tại địa bàn cả nước	1.983.820	330.637	1.653.183	496.891	1.097.744	182.957	914.787	570.679	95.113	475.566	14.664	2.444	12.220	599.708	99.951	499.757	23.292	3.882	19.410

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 11
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ CHỨNG THỰC
TẠI CÁC PHÒNG TƯ PHÁP VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ,
TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG (CC) TRÊN CẢ NƯỚC
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

	Số bản sao (Bản)						Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch và các giấy tờ, văn bản khác (Việc)					
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo				Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		
				Tại phòng Tư pháp	Tại UBND cấp xã	Tại Phòng CC, Văn phòng CC					Tại phòng Tư pháp	Tại UBND cấp xã
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số cả nước	95.415.608	15.902.601	79.513.007	2.533.756	63.290.633	13.688.618	8.079.014	1.346.502	6.732.512	558.205	5.620.132	554.175

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 12

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI PHÒNG TƯ PHÁP, ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ, PHÒNG CÔNG CHỨNG, CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI**Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo năm phục vụ Tổng kết Ngành
10 tháng năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/10/2020)**

		Chứng thực bản sao (Bản)	Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch và các giấy tờ, văn bản khác (Việc)			
			Tổng số	Chia ra		
				Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (việc)	Chứng thực chữ ký người dịch (việc)	Chứng thực hợp đồng, giao dịch (việc)
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng số cả nước		79.513.007	6.732.512	4.998.152	512.694	1.221.666
I	Tại Phòng Tư pháp	2.533.756	558.205	42.638	512.694	2.873
II	Tại UBND cấp xã	63.290.633	5.620.132	4.401.339		1.218.793
III	Tại Phòng CC, Văn phòng CC	13.688.618	554.175	554.175	-	-

Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 13

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)*Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2020-30/11/2020); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020);**Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2020-31/12/2020); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2020-31/12/2020).*

Đơn vị tính: Phiếu

	SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 1 ĐÃ CẤP								SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 2 ĐÃ CẤP									
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện						Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện							
			Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP			Chia theo nội dung				Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP			Chia theo nội dung xác nhận về tình trạng án tích		Chia theo nội dung xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	
				Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan Nhà nước, Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	Không có án tích	Có án tích				Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan tiến hành tố tụng	Không bị kết án	Bị kết án	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	478.939	78.677	400.262	384.136	15.929	197	395.891	4.376	207.393	33.384	174.009	172.535	1.438	36	171.243	2.766	173.734	18
Tại Trung tâm LLTPQG	13.761	1.147	12.614	7.153	5.461	-	12.580	34	14.176	1.181	12.995	12.319	675	1	12.891	104	12.981	14
Tổng số tại các địa phương	465.178	77.530	387.648	376.983	10.468	197	383.311	4.342	193.217	32.203	161.014	160.216	763	35	158.352	2.662	160.753	4

Ghi chú:

Ô có dấu "-"

Số liệu bằng 0

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 14

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2020-30/11/2020); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2020-31/12/2020); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2020-31/12/2020).

Đơn vị tính: Người

	Số công dân Việt Nam có LLTP						Số người nước ngoài có LLTP					
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện				Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện			
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		
				Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính				Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	91.926	15.321	76.605	54.448	7.877	14.280	11	2	9	6	1	2
Tại Trung tâm LLTPQG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng số tại các địa phương	91.926	15.321	76.605	54.448	7.877	14.280	11	2	9	6	1	2

Ghi chú:

Ô có dấu "-"

Số liệu bằng 0

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 15

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP NHẬN ĐƯỢC VÀ XỬ LÝ
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2020-30/11/2020); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2020-31/12/2020); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2020-31/12/2020).

Đơn vị tính: Thông tin

	Số lượng thông tin LLTP nhận được			Số lượng thông tin LLTP chia theo khâu xử lý					
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại			Lập LLTP, cập nhật bổ sung		
				Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	853.991	142.332	711.659	637.594	106.265	531.329	776.268	129.378	646.890
Tại Trung tâm LLTPQG	288.737	48.123	240.614	70.214	11.702	58.512	373.148	62.191	310.957
Tổng số tại các địa phương	565.254	94.209	471.045	567.380	94.563	472.817	403.120	67.187	335.933

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 16
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ
NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN CẢ NƯỚC
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

Đơn vị tính: Người

	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo									
			Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi						Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
				Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 5 tuổi trở lên		Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
				Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	2.650	442	2.208	570	540	339	281	238	240	59	1.821	328

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 17
KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM
BẢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ TÀU BAY, TÀU BIỂN
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2020-30/11/2020); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2020-31/12/2020); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2020-31/12/2020).

	SỐ THỤ LÝ									SỐ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT								
	Đăng ký biện pháp bảo đảm(Phiếu)			Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (Phiếu)			Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)			Đăng ký biện pháp bảo đảm(Phiếu)			Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (Phiếu)			Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)		
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	2.812.073	468.648	2.343.425	19.469	3.243	16.226	180.676	30.111	150.565	2.821.435	470.209	2.351.226	15.226	2.536	12.690	185.895	30.981	154.914
I. Tại Bộ Giao thông vận tải	369	31	338	21	2	19	16	1	15	369	31	338	21	2	19	16	1	15
II. Tại địa bàn tỉnh/thành phố	2.811.704	468.617	2.343.087	19.448	3.241	16.207	180.660	30.110	150.550	2.821.066	470.178	2.350.888	15.205	2.534	12.671	185.879	30.980	154.899

BỘ TƯ PHÁP**Biểu mẫu số 18****KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, THÔNG BÁO KÊ BIÊN TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN
(TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN) VÀ KẾT QUẢ THÔNG BÁO VỀ VIỆC THỂ CHẤP PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG****Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)***Số thực hiện: 11 tháng (01/01/2020-30/11/2020)**Số ước tính: 01 tháng (01/12/2020-31/12/2020)*

	SỐ THỤ LÝ				SỐ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT			
	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên (Phiếu)	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự (Phiếu)	Phiếu yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông (Phiếu)	Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên (Phiếu)	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự (Phiếu)	Phiếu yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông (Phiếu)	Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số ước tính 01 năm	750.094	7.718	393.373	0	750.094	7.718	393.373	0
Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	62.508	643	32.781	0	62.508	643	32.781	0
Số thực hiện 11 tháng tại các Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký Quốc gia GDBĐ	687.586	7.075	360.592	0	687.586	7.075	360.592	0

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 19

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (Lượt người)			Số vụ việc trợ giúp pháp lý (Vụ việc)													
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số vụ việc thực hiện trong kỳ báo cáo								Số vụ việc kết thúc trong kỳ báo cáo					
		Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 1 năm	Số thực hiện								Tổng số	Phân theo người thực hiện TGPL			
					Số ước tính	Tổng số	Trong đó: tham gia tố tụng										
							Tổng số	Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý									
PL Hình sự	PL dân sự, HNGD	PL Hành chính	Các lĩnh vực PL khác	Trợ giúp viên pháp lý	Luật sư	Tư vấn viên pháp luật		Cộng tác viên TGPL									
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
Tổng số tại địa bàn cả nước	22.902	3.817	19.085	35.485	5.914	29.571	22.911	17.080	5.228	398	205	19.085	15.846	3.148	80	11	

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 20
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ TỜ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THANH LÝ TÀI SẢN
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

	Số Chi nhánh của Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Chi nhánh)	Số Văn phòng đại diện của Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Văn phòng)	Số Quản tài viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Số vụ việc đã tiếp nhận (gồm kỳ trước chuyển sang) (Vụ việc)		Hoạt động quản lý, thanh lý tài sản (Vụ việc)				Tổng số tiền thù lao thu được (đồng)			Tổng số tiền nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng)			Số liệu ghi chú về số doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (DNQLTLTS) (Doanh nghiệp)		Số liệu ghi chú về số quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân (Người)	
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số vụ việc đã giải quyết xong			Số vụ việc đang giải quyết	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				
					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo		Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
								Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo										
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng số	2	2	389	136	23	113	22	4	18	96	1.269.227.498	211.537.916	1.057.689.582	123.631.898	20.605.316	103.026.582	39	55	302
I. Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	2	2	95	79	13	66	10	2	8	58	876.914.876	146.152.479	730.762.397	105.031.898	17.505.316	87.526.582			
II. Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân	0	0	294	56	9	47	12	2	10	38	392.312.622	65.385.437	326.927.185	18.600.000	3.100.000	15.500.000			

Ghi chú: Số liệu tại cột 17,18,19 chỉ có số liệu tổng số

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (ĐGTS)

Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

	Tổng số đấu giá viên (Người)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)						Tổng số tiền thù lao dịch vụ đấu giá thu được (Đồng)			Số tiền nộp ngân sách/thuế (Đồng)			Số liệu ghi chú về số tổ chức ĐGTS (Tổ chức)	
		Tổng số cuộc			Trong đó Số cuộc BDG thành										
		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số tổ chức ĐGTS gửi báo cáo	Số tổ chức ĐGTS đăng ký hoạt động tại STP
			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số tại địa bàn cả nước	1.070	32.602	5.434	27.168	24.445	4.074	20.371	269.198.809.690	44.866.468.282	224.332.341.408	27.864.955.355	4.644.159.226	23.220.796.129	447	570

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 22
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

	Số Chi nhánh (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số Văn phòng đại diện (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số trọng tài viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Số vụ việc đã tiếp nhận (Vụ việc)			Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài (Vụ việc)					Tổng số tiền thu được (đồng)			Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng)			Số tổ chức trọng tài có báo cáo (Tổ chức)	Số tổ chức trọng tài đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp (Tổ chức)	
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành					Số vụ việc đang giải quyết	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			
					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Chia ra		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo			Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo			Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
									Tổng số	Trong đó: Số phán quyết trọng tài bị Tòa án hủy										
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
Tổng số	6	6	822	10.170	1.695	8.475	7.174	1.196	5.978	2	2.497	42.498.731.718	7.083.121.953	35.415.609.765	11.074.282.145	1.845.713.691	9.228.568.454	15	33	
I. Trung tâm trọng tài	6	6	782	10.170	1.695	8.475	7.174	1.196	5.978	2	2.497	42.498.731.718	7.083.121.953	35.415.609.765	11.074.282.145	1.845.713.691	9.228.568.454			
II. Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	0	0	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 23
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRONG NƯỚC
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

	Số Luật sư hành nghề tại tổ chức (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)		Số việc thực hiện (Việc)						Doanh thu (đồng)				Số liệu ghi chú về		
			Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Nộp thuế (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Số tổ chức hành nghề có báo cáo	Tổng số tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP	Số Luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương
	Tổng số	Trong đó			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo									
		Số việc tổ tụng					Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý							
A	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng số cả nước	5.464	70	81.485	13.581	67.904	10.167	49.800	7.937	1.918.812.368.898	319.802.061.483	1.599.010.307.415	277.336.449.973	2.363	4.758	13.852

Ghi chú:

Số liệu tại biểu này chưa đầy đủ do nhiều tổ chức hành nghề luật sư không báo cáo STP địa phương để tổng hợp, đặc biệt là tại Hà Nội (chỉ có 146/1.402 tổ chức hành nghề luật sư báo cáo) và TP.HCM (chỉ có 884/1.783 tổ chức hành nghề luật sư báo cáo)

Theo quản lý của Bộ Tư pháp (Cục BTTP), Số lượng luật sư được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư tính đến 10/12/2020 là 19.169 người.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 24

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

	Số công chứng viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Số việc công chứng (Việc)					Tổng số thù lao công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Tổng số phí công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Số tiền nộp vào ngân sách/thuế của tổ chức hành nghề công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Ghi chú		
		Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo						Số tổ chức hành nghề có báo cáo	Tổng số tổ chức hành nghề đăng ký hoạt động	Số công chứng viên đăng ký hành nghề theo quản lý của Sở Tư pháp
				Tổng số	Chia theo loại việc công chứng							
					Công chứng hợp đồng, giao dịch	Công chứng bản dịch và các loại việc khác						
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số cả nước	2.872	6.339.074	1.056.512	5.282.562	4.983.974	298.588	260.972.017.595	1.940.217.582.493	267.102.349.344	1.187	1.225	2.911

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 25
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2020-31/10/2020);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2020-31/12/2020).

	Số Chi nhánh (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số Văn phòng đại diện (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số hòa giải viên thương mại (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại (Vụ việc)						Tổng số tiền thu được (đồng)			Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng)			Ghi chú						
				Số vụ việc thực hiện hòa giải (gồm kỳ trước chuyển sang)			Trong đó: Số vụ việc có văn bản về kết quả hòa giải thành			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số tổ chức có báo cáo	Tổng số tổ chức đăng ký hoạt động tại STP	Số HGVTM vụ việc có báo cáo	Tổng số HGVTM vụ việc đăng ký hoạt động tại STP	Số HGVTM đăng ký hoạt động tại STP		
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Tổng số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo						Tổng số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo													
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
Tổng số	0	0	131	85	14	71	2	0	2	33.600.000	5.600.000	28.000.000	2.640.000	440.000	2.200.000	4	14	42	182	263		
I. Trung tâm hòa giải thương mại	0	0	71	85	14	71	2	0	2	33.600.000	5.600.000	28.000.000	2.640.000	440.000	2.200.000							
II. Trung tâm trọng tài có đăng ký hoạt động hòa giải	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
III. Chi nhánh/Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải nước ngoài tại Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
IV. Hòa giải viên thương mại vụ việc	0	0	54	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							

Biểu mẫu số 26
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)											
	Tổng số			Chia ra								
	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng			Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định			Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác		
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra	
					Số ước tính	Số thực hiện		Số ước tính	Số thực hiện		Số ước tính	Số thực hiện
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	98.218	14.157	84.061	77.938	11.093	66.845	3.984	482	3.502	16.296	2.582	13.714
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	26.551	2.213	24.338	22.761	1.897	20.864	2.184	182	2.002	1.606	134	1.472
II. Tại các địa phương	71.667	11.944	59.723	55.177	9.196	45.981	1.800	300	1.500	14.690	2.448	12.242

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 27

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ ỦY THÁC TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ TẠI BỘ TƯ PHÁP
Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)**

Số thực hiện: 11 tháng (01/01/2020-30/11/2020)

Số ước tính: 01 tháng (01/12/2020-31/12/2020)

Đơn vị tính: Hồ sơ

Nội dung		Số hồ sơ tiếp nhận						Số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu					
		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra						Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			
			Số ước tính	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo						Số ước tính	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo		
				Tổng số	Trả lại hoàn thiện	Chuyển thực hiện		Tổng số			Có Điều ước quốc tế	Chưa có Điều ước quốc tế	
						Tổng số	Chia ra						
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số		3.944	329	3.615	301	3.314	3.251	63	2.405	200	2.205	2.191	14
1	Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	2.230	186	2.044	238	1.806	1.743	63	1.519	127	1.392	1.378	14
2	Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	1.714	143	1.571	63	1.508	1.508	0	887	74	813	813	0

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 28

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) ĐƯỢC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2020 (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

	Số VBQPPL được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, ban hành													Số VBQPPL được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới do các cơ quan cấp tỉnh soạn thảo, ban hành		
	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL												Tổng số	Chia theo tên VBQPPL	
		Luật của Quốc hội	Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH)	Nghị quyết của UBTVQH	Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBTWMTQ VN)	Lệnh của Chủ tịch nước	Quyết định của Chủ tịch nước	Nghị định của Chính phủ	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch UBTVQH VN	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Thông tư của Bộ, cơ quan ngang Bộ	Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng số tại địa bàn cả nước	146	7	2	1	0	0	0	0	42	0	9	85	0	108	37	71
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương (chưa	116	4	2	1	0	0	0	0	32	0	7	70	0	-	-	-
II. Tại Bộ Tư pháp	30	3	0	0	0	0	0	0	10	0	2	15	0	-	-	-
III. Tại các địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108	37	71

Ghi chú:
Ô trống Đơn vị chưa gửi báo cáo hoặc đã gửi báo cáo nhưng để trống ô số liệu
Ô có dấu "-" Số liệu bằng 0